BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 6 năm 2018

Từ ngày 01/06/2018 đến hết ngày 15/06/2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**9.505.394.609**		**103.792.177.289**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***6.385.409.640***		***72.708.280.407***
1	Hàng thủy sản	USD		366.007.078		3.570.883.530
2	Hàng rau quả	USD		169.878.215		1.832.966.795
3	Hạt điều	Tấn	16.530	149.961.473	159.357	1.555.508.221
4	Cà phê	Tấn	81.974	156.913.566	959.505	1.852.794.677
5	Chè	Tấn	6.256	11.354.652	51.136	82.244.241
6	Hạt tiêu	Tấn	10.996	35.669.965	120.903	417.768.327
7	Gạo	Tấn	301.756	158.363.855	3.247.241	1.645.896.428
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	99.975	45.908.559	1.404.953	511.139.265
	- Sắn	*Tấn*	*17.918*	*4.313.932*	*537.407*	*114.111.553*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		25.039.578		281.258.320
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		49.376.107		343.927.560
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	78.676	3.305.162	1.856.072	86.061.053
12	Clanhke và xi măng	Tấn	1.016.628	41.559.113	14.343.013	521.909.375
13	Than các loại	Tấn	66.096	10.097.961	1.078.229	143.743.007
14	Dầu thô	Tấn	151.971	96.186.540	1.719.419	964.129.592
15	Xăng dầu các loại	Tấn	106.263	70.058.225	1.378.748	864.061.919
16	Hóa chất	USD		79.383.735		716.160.368
17	Sản phẩm hóa chất	USD		45.307.300		467.215.787
18	Phân bón các loại	Tấn	28.625	8.868.219	440.432	141.000.728
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	40.926	43.590.455	413.983	400.257.583
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		123.437.700		1.298.263.831
21	Cao su	Tấn	58.867	84.489.496	501.149	731.563.468
22	Sản phẩm từ cao su	USD		27.944.442		299.676.232
23	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		147.076.000		1.489.216.945
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		13.579.751		146.340.833
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		369.771.574		3.743.585.263
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*253.020.392*		*2.603.631.841*
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		48.178.383		453.740.632
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	60.573	164.705.168	655.428	1.792.636.566
28	Hàng dệt, may	USD		1.343.612.367		12.243.102.467
	- Vải các loại	*USD*		*75.441.603*		*712.925.795*
29	Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		20.419.525		243.068.134
30	Giày dép các loại	USD		741.181.416		6.979.030.818
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		81.420.898		871.530.739

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		19.155.308		225.174.182
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		37.695.600		461.753.245
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		26.702.831		265.674.391
35	Sắt thép các loại	Tấn	176.949	134.860.284	2.540.167	1.891.424.466
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		119.286.861		1.313.400.553
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		102.664.318		1.051.676.496
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.229.843.488		12.183.527.405
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.434.099.416		20.732.549.318
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		184.425.115		1.865.809.675
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		599.915.014		7.126.685.595
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		62.222.735		704.472.592
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		311.979.945		3.727.560.266
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*18.554.899*		*663.259.879*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*204.537.972*		*2.144.584.394*
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		31.370.870		482.651.303
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		57.359.460		576.505.078
46	Hàng hóa khác	USD		421.166.886		4.492.630.020

Ngày in: 19/06/2018